

Số: 78 /QĐ-UBND

Bến Cầu, ngày 13 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách huyện Bến Cầu năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Bến Cầu về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Bến Cầu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 trên địa bàn huyện Bến Cầu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 03/TTr-TCKH ngày 07 tháng 01 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bến Cầu năm 2021 (chi tiết như các biểu mẫu kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TTHU-HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, Vp HĐND&UBND.

NP/QĐ02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Mềm**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                      | Dự toán 2021   |
|----------|-----------------------------------------------|----------------|
| A        | B                                             | 3              |
| <b>A</b> | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>         | <b>326.600</b> |
| I        | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp  | 100.436        |
| II       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             | 211.404        |
|          | - Thu bổ sung cân đối                         | 197.854        |
|          | - Thu bổ sung có mục tiêu                     | 13.550         |
| III      | Thu kết dư                                    | 14.760         |
| IV       | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang     |                |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>               | <b>326.600</b> |
| I        | Tổng chi cân đối ngân sách huyện              | 303.080        |
| 1        | Chi đầu tư phát triển                         | 45.160         |
| 2        | Chi thường xuyên                              | 251.950        |
| 3        | Dự phòng ngân sách                            | 5.970          |
| 4        | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương          |                |
| II       | Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ | 8.760          |
| III      | CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI (từ nguồn CCTL huyện)      | 14.760         |

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau ước thực hiện năm hiện hành.  
 Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.





## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                   | Dự toán 2020   |
|-----------|--------------------------------------------|----------------|
| A         | B                                          | 3              |
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                 |                |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>257.102</b> |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 83.596         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 167.857        |
|           | - Thu bổ sung cân đối                      | 163.804        |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu                  | 4.053          |
| 3         | Thu kết dư                                 | 5.649          |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>257.102</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 257.102        |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới         |                |
| 3         | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>                    |                |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>69.498</b>  |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 16.840         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 43.547         |
|           | - Thu bổ sung cân đối                      | 34.050         |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu                  | 9.497          |
| 3         | Thu từ nguồn cải cách tiền lương           | 6.385          |
| 4         | Thu kết dư                                 | 2.726          |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>69.498</b>  |
|           | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã    | 69.498         |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: triệu đồng

| Số<br>TT  | NỘI DUNG                                                    | Dự toán năm 2021 |                 |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|           |                                                             | Tổng<br>thu NSNN | Thu NS<br>huyện |
| A         | B                                                           | 3                | 4               |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                          | <b>99.200</b>    | <b>99.200</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                          | <b>99.200</b>    | <b>99.200</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý</b>            |                  |                 |
|           | (Chi tiết theo sắc thuế)                                    |                  |                 |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý</b>            |                  |                 |
|           | (Chi tiết theo sắc thuế)                                    |                  |                 |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> |                  |                 |
|           | (Chi tiết theo sắc thuế)                                    |                  |                 |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ NQD</b>        | <b>23.600</b>    | <b>23.600</b>   |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                      | 18.050           | 18.050          |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 4.300            | 4.300           |
|           | -Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ HH, DV trong nước            | 100              | 100             |
|           | -Thuế tài nguyên                                            | 1.150            | 1.150           |
|           | -Thuế bảo vệ môi trường                                     | -                | -               |
| <b>5</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                      | <b>9.000</b>     | <b>9.000</b>    |
| <b>6</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                         | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| <b>7</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>100</b>       | <b>100</b>      |
| <b>8</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>                                      | <b>2.000</b>     | <b>2.000</b>    |
| <b>9</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                | <b>17.500</b>    | <b>17.500</b>   |
| <b>10</b> | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                 | <b>18.200</b>    | <b>18.200</b>   |
|           | <i>Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP</i>          | <i>1.200</i>     | <i>1.200</i>    |
| <b>11</b> | <b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>                  | <b>19.700</b>    | <b>19.700</b>   |
|           | <i>Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP</i>          | <i>19.200</i>    | <i>19.200</i>   |
| <b>12</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                                   | <b>9.000</b>     | <b>9.000</b>    |
|           | <i>Trong đó: + Thu phạt ATGT</i>                            | <i>5.200</i>     | <i>5.200</i>    |
|           | <i>+ Thu khác còn lại</i>                                   | <i>3.800</i>     | <i>3.800</i>    |
| <b>13</b> | <b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>       | <b>100</b>       | <b>100</b>      |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                         |                  |                 |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                             | Ngân sách huyện | Bao gồm             |               |
|------------|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------|
|            |                                                      |                 | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã  |
| A          | B                                                    | 1=2+3           | 2                   | 3             |
|            | <b>TỔNG CHI (A+B)</b>                                | <b>326.600</b>  | <b>257.102</b>      | <b>69.498</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                              | <b>311.840</b>  | <b>251.453</b>      | <b>60.387</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                         | <b>45.160</b>   | <b>44.160</b>       | <b>1.000</b>  |
| 1          | Chi đầu tư XD CB                                     | 41.520          | 40.520              | 1.000         |
| a          | Chi từ nguồn NSDP                                    | 10.580          | 9.580               | 1.000         |
| b          | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                    | 11.740          | 11.740              |               |
| c          | Chi từ nguồn Nghị định 167/2017/NĐ-CP                | 19.200          | 19.200              |               |
| 2          | Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất                | 3.640           | 3.640               |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                              | <b>251.950</b>  | <b>196.507</b>      | <b>55.443</b> |
|            | Trong đó:                                            |                 |                     |               |
|            | Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo                     | 124.330         | 124.330             |               |
|            | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                  | 160             | 160                 |               |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                            | <b>5.970</b>    | <b>4.628</b>        | <b>1.342</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ</b> | <b>8.760</b>    | <b>6.158</b>        | <b>2.602</b>  |
| <b>B</b>   | <b>Nhiệm vụ chi từ nguồn CCTL</b>                    | <b>14.760</b>   | <b>5.649</b>        | <b>9.111</b>  |
|            |                                                      |                 |                     |               |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                         | Dự toán        |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                                                | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)</b>                                            | <b>307.034</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                        | <b>49.932</b>  |
| 1          | Bổ sung cân đối                                                                  | 34.050         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                                              | 15.882         |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                                     | <b>257.102</b> |
| <b>B1</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                          | <b>251.453</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                     | <b>44.160</b>  |
| 1          | Chi đầu tư XD CB                                                                 | 40.520         |
| a          | Chi từ nguồn NSDP                                                                | 9.580          |
| b          | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                | 11.740         |
| c          | Chi từ nguồn Nghị định 167/2017/NĐ-CP                                            | 19.200         |
| 2          | Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất                                            | 3.640          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                          | <b>196.507</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                 |                |
|            | Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo                                                 | 124.330        |
|            | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                              | 160            |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                        | <b>4.628</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI TỪ NGUỒN HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ</b>                             | <b>6.158</b>   |
| <b>B2</b>  | <b>Nhiệm vụ chi từ nguồn CCTL, trong đó:</b>                                     | <b>5.649</b>   |
|            | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể chênh lệch mức lương từ 1,21 lên 1,49 triệu | 3.409          |
|            | Chi đảm bảo xã hội từ nguồn CCTL huyện                                           | 2.240          |



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

|    |                                      | Tổng số | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHUƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU |
|----|--------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|    |                                      |         |                                                                 |                                                            |                        |                                     | Tổng số               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                                         |
| A  | B                                    | 1       | 2                                                               | 3                                                          | 4                      | 5                                   | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
|    | TỔNG SỐ                              | 251.601 | 44.160                                                          | 202.813                                                    | 4.628                  |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| I  | Các cơ quan, đơn vị huyện            | 135.672 | 44.160                                                          | 91.512                                                     |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 1  | Văn phòng HĐND&UBND                  | 4.938   |                                                                 | 4.938                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 2  | Phòng Tài chính- Kế hoạch            | 1.108   |                                                                 | 1.108                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 3  | Phòng Nông nghiệp và PTNN            | 2.684   |                                                                 | 2.684                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 4  | Phòng Kinh tế và Hạ tầng             | 13.799  |                                                                 | 13.799                                                     |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 5  | Thanh tra huyện                      | 777     |                                                                 | 777                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 6  | Phòng Văn hoá Thông tin              | 1.071   |                                                                 | 1.071                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 7  | Phòng Nội vụ                         | 1.197   |                                                                 | 1.197                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 8  | Phòng Lao động TBXH, trong đó:       | 14.565  |                                                                 | 14.565                                                     |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Người tù kháng chiến           | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Người mù                       | 125     |                                                                 | 125                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Câu lạc bộ Hữu trí                 | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Tiền điện hộ nghèo                 | 400     |                                                                 | 400                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 9  | Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó: | 14.466  |                                                                 | 14.466                                                     |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Cựu giáo chức                  | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Khuyến học                     | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 10 | Phòng Tư pháp                        | 689     |                                                                 | 689                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 11 | Phòng Tài nguyên MT, trong đó        | 1.989   |                                                                 | 1.989                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Nạn nhân chất độc da cam       | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 12 | Phòng Y tế                           | 405     |                                                                 | 405                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 13 | Văn phòng Huyện ủy                   | 7.513   |                                                                 | 7.513                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 14 | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam            | 838     |                                                                 | 838                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 15 | Huyện đoàn, trong đó:                | 825     |                                                                 | 825                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | - Hội Cựu TNXP                       | 63      |                                                                 | 63                                                         |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 16 | Hội Phụ nữ                           | 869     |                                                                 | 869                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 17 | Hội Nông dân                         | 704     |                                                                 | 704                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 18 | Hội Cựu chiến binh                   | 542     |                                                                 | 542                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 19 | Liên đoàn lao động                   | 15      |                                                                 | 15                                                         |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 20 | Hội Chữ thập đỏ                      | 335     |                                                                 | 335                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 21 | Hội Đông y                           | 321     |                                                                 | 321                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 22 | Hội Người cao tuổi                   | 113     |                                                                 | 113                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
| 23 | Công an                              | 1.500   |                                                                 | 1.500                                                      |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |
|    | Trong đó: An toàn giao thông         | 500     |                                                                 | 500                                                        |                        |                                     |                       |                       |                  |                                         |

|           |                                                | Tổng số        | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN<br>(KHÔNG<br>KÈ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH<br>MỤC TIÊU<br>QUỐC GIA) | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN<br>(KHÔNG<br>KÈ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH<br>MỤC TIÊU<br>QUỐC<br>GIA) | CHI DỰ<br>PHÒNG<br>NGÂN<br>SÁCH | CHI<br>TẠO<br>NGUỒN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>TIỀN<br>LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                                |                        | CHI<br>CHUYỂN<br>NGUỒN<br>NGÂN<br>SÁCH<br>SANG<br>NĂM SAU |
|-----------|------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
|           |                                                |                |                                                                                         |                                                                                       |                                 |                                                       | Tổng số               | CHI ĐẦU<br>TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN |                                                           |
| A         | B                                              | 1              | 2                                                                                       | 3                                                                                     | 4                               | 5                                                     | 6                     | 7                              | 8                      | 9                                                         |
| 24        | Quân sự                                        | 3.000          |                                                                                         | 3.000                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 25        | Trung tâm Văn hóa - Thể<br>thao - Truyền thanh | 2.172          |                                                                                         | 2.172                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 26        | Trung tâm bồi dưỡng chính<br>trị               | 1.200          |                                                                                         | 1.200                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 27        | Ban quản lý dự án ĐTXD                         | 50.754         | 40.520                                                                                  | 10.234                                                                                |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 28        | Quỹ phát triển đất                             | 3.640          | 3.640                                                                                   |                                                                                       |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 29        | Trung tâm phát triển quỹ đất                   | 1.538          |                                                                                         | 1.538                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 30        | Trung tâm GDNN- GDTX                           | 2.105          |                                                                                         | 2.105                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị trường học</b>                   | <b>111.301</b> |                                                                                         | <b>111.301</b>                                                                        |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 1         | Trường Mầm non 15/3                            | 2.991          |                                                                                         | 2.991                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 2         | Trường Mẫu giáo An Thạnh                       | 1.665          |                                                                                         | 1.665                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 3         | Trường Mẫu giáo Lợi Thuận                      | 1.393          |                                                                                         | 1.393                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 4         | Trường mẫu giáo Tiên<br>Thuận                  | 1.775          |                                                                                         | 1.775                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 5         | Trường mẫu giáo Long<br>Thuận                  | 2.504          |                                                                                         | 2.504                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 6         | Trường mẫu giáo Long<br>Khánh                  | 2.017          |                                                                                         | 2.017                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 7         | Trường mẫu giáo Long<br>Giang                  | 581            |                                                                                         | 581                                                                                   |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 8         | Trường Mẫu giáo Long Chữ                       | 1.356          |                                                                                         | 1.356                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 9         | Trường mẫu giáo Long<br>Phước                  | 818            |                                                                                         | 818                                                                                   |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 10        | Trường TH Thị Trấn                             | 7.339          |                                                                                         | 7.339                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 11        | Trường TH An Thạnh                             | 6.612          |                                                                                         | 6.612                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 12        | Trường TH Lợi Thuận                            | 5.344          |                                                                                         | 5.344                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 13        | Trường TH Tiên Thuận A                         | 3.653          |                                                                                         | 3.653                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 14        | Trường TH Tiên Thuận B                         | 3.518          |                                                                                         | 3.518                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 15        | Trường TH Tiên Thuận C                         | 3.383          |                                                                                         | 3.383                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 16        | Trường TH Long Thuận A                         | 3.052          |                                                                                         | 3.052                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 17        | Trường TH Long Thuận B                         | 3.777          |                                                                                         | 3.777                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 18        | Trường TH Long Thuận C                         | 3.097          |                                                                                         | 3.097                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 19        | Trường TH Long Khánh A                         | 3.093          |                                                                                         | 3.093                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 20        | Trường TH Long Khánh B                         | 2.861          |                                                                                         | 2.861                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 21        | Trường TH Long Giang                           | 6.034          |                                                                                         | 6.034                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 22        | Trường TH Long Chữ                             | 5.380          |                                                                                         | 5.380                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 23        | Trường THCS Thị Trấn                           | 5.746          |                                                                                         | 5.746                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 24        | Trường THCS Khuê Văn<br>Châu                   | 4.433          |                                                                                         | 4.433                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 25        | Trường THCS Lợi Thuận                          | 3.338          |                                                                                         | 3.338                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 26        | Trường THCS Tiên Thuận                         | 4.685          |                                                                                         | 4.685                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 27        | Trường THCS Nguyễn văn<br>Ấn                   | 5.239          |                                                                                         | 5.239                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 28        | Trường THCS Long Khánh                         | 3.161          |                                                                                         | 3.161                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 29        | Trường THCS Long Giang                         | 3.341          |                                                                                         | 3.341                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 30        | Trường THCS Long Chữ                           | 3.474          |                                                                                         | 3.474                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |
| 31        | Trường TH và THCS Long<br>Phước                | 5.641          |                                                                                         | 5.641                                                                                 |                                 |                                                       |                       |                                |                        |                                                           |





**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| ST<br>T | TÊN ĐƠN VỊ                           | TỔNG<br>SỐ | Chia ra                                     |                                              |                            |                               |                      |                                    |                                    |                             |                      |
|---------|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|         |                                      |            | Giáo<br>dục<br>đào<br>tạo và<br>đạy<br>nghề | Sự<br>nghiệp<br>Khoa<br>học,<br>công<br>nghệ | Sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Sự<br>nghiệp<br>môi<br>trường | VHTT<br>TDTT<br>PTTT | Chi<br>quản<br>lý<br>hành<br>chính | Chi<br>an<br>ninh<br>quốc<br>phòng | Chi<br>đảm<br>bảo xã<br>hội | Sự<br>nghiệp<br>y tế |
| A       | B                                    | 1          | 2                                           | 3                                            | 4                          | 5                             | 6                    | 7                                  | 8                                  | 9                           | 10                   |
|         | <b>TỔNG SỐ</b>                       | 202.813    | 11.829                                      | 160                                          | 23.031                     | 3.028                         | 2.172                | 145.493                            | 4.000                              | 11.600                      | 1.500                |
| I       | Các cơ quan, đơn vị huyện            | 91.512     | 11.829                                      | 160                                          | 23.031                     | 3.028                         | 2.172                | 34.192                             | 4.000                              | 11.600                      | 1.500                |
| 1       | Văn phòng HĐND&UBND                  | 4.938      |                                             |                                              |                            |                               |                      | 4.938                              |                                    |                             |                      |
| 2       | Phòng Tài chính- Kế hoạch            | 1.108      |                                             |                                              |                            |                               |                      | 1.108                              |                                    |                             |                      |
| 3       | Phòng Nông nghiệp và PTNN            | 2.684      |                                             |                                              | 1.636                      |                               |                      | 1.048                              |                                    |                             |                      |
| 4       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng             | 13.799     |                                             | 160                                          | 9.899                      | 2.742                         |                      | 998                                |                                    |                             |                      |
| 5       | Thanh tra huyện                      | 777        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 777                                |                                    |                             |                      |
| 6       | Phòng Văn hoá Thông tin              | 1.071      |                                             |                                              |                            |                               |                      | 1.071                              |                                    |                             |                      |
| 7       | Phòng Nội vụ                         | 1.197      |                                             |                                              |                            |                               |                      | 1.197                              |                                    |                             |                      |
| 8       | Phòng Lao động TBXH, trong đó:       | 14.565     |                                             |                                              |                            |                               |                      | 1.465                              |                                    | 11.600                      | 1.500                |
|         | - Hội Người tù kháng chiến           | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |
|         | - Hội Người mù                       | 125        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 125                                |                                    |                             |                      |
|         | - Câu lạc bộ Hữu trí                 | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |
|         | - Tiền điện hộ nghèo                 | 400        |                                             |                                              |                            |                               |                      |                                    |                                    | 400                         |                      |
| 9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó: | 14.466     | 11.829                                      |                                              |                            |                               |                      | 2.637                              |                                    |                             |                      |
|         | - Hội Cựu giáo chức                  | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |
|         | - Hội Khuyến học                     | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |
| 10      | Phòng Tư pháp                        | 689        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 689                                |                                    |                             |                      |
| 11      | Phòng Tài nguyên MT, trong đó        | 1.989      |                                             |                                              | 500                        | 286                           |                      | 1.203                              |                                    |                             |                      |
|         | - Hội Nạn nhân chất độc da cam       | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |
| 12      | Phòng Y tế                           | 405        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 405                                |                                    |                             |                      |
| 13      | Văn phòng Huyện ủy                   | 7.513      |                                             |                                              |                            |                               |                      | 7.513                              |                                    |                             |                      |
| 14      | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam            | 838        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 838                                |                                    |                             |                      |
| 15      | Huyện đoàn, trong đó:                | 825        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 825                                |                                    |                             |                      |
|         | - Hội Cựu TNXP                       | 63         |                                             |                                              |                            |                               |                      | 63                                 |                                    |                             |                      |
| 16      | Hội Phụ nữ                           | 869        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 869                                |                                    |                             |                      |
| 17      | Hội Nông dân                         | 704        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 704                                |                                    |                             |                      |
| 18      | Hội Cựu chiến binh                   | 542        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 542                                |                                    |                             |                      |
| 19      | Liên đoàn lao động                   | 15         |                                             |                                              |                            |                               |                      | 15                                 |                                    |                             |                      |
| 20      | Hội Chữ thập đỏ                      | 335        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 335                                |                                    |                             |                      |
| 21      | Hội Đồng y                           | 321        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 321                                |                                    |                             |                      |
| 22      | Hội Người cao tuổi                   | 113        |                                             |                                              |                            |                               |                      | 113                                |                                    |                             |                      |



| ST<br>T   | TÊN ĐƠN VỊ                                     | TỔNG<br>SỐ     | Giáo<br>dục<br>đào<br>tạo và<br>dạy<br>nghề | Sự<br>nghị<br>ệp<br>Khoa<br>học,<br>công<br>nghệ | Sự<br>nghị<br>ệp<br>kinh<br>tế | Sự<br>nghị<br>ệp<br>môi<br>trường | VHTT<br>TDTT<br>PTTT | Chi<br>quản<br>lý<br>hành<br>chính | Chi<br>an<br>ninh<br>quốc<br>phòng | Chi<br>đảm<br>bảo xã<br>hội | Sự<br>nghị<br>ệp<br>y tế |
|-----------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| A         | B                                              | 1              | 2                                           | 3                                                | 4                              | 5                                 | 6                    | 7                                  | 8                                  | 9                           | 10                       |
| 23        | Công an                                        | 1.500          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 500                                | 1.000                              |                             |                          |
|           | Trong đó: An toàn giao thông                   | 500            |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 500                                |                                    |                             |                          |
| 24        | Quân sự                                        | 3.000          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      |                                    | 3.000                              |                             |                          |
| 25        | Trung tâm Văn hóa - Thể thao -<br>Truyền thanh | 2.172          |                                             |                                                  |                                |                                   | 2.172                |                                    |                                    |                             |                          |
| 26        | Trung tâm bồi dưỡng chính trị                  | 1.200          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 1.200                              |                                    |                             |                          |
| 27        | Ban quản lý dự án ĐTXD                         | 10.234         |                                             |                                                  | 10.234                         |                                   |                      |                                    |                                    |                             |                          |
| 28        | Trung tâm phát triển quỹ đất                   | 1.538          |                                             |                                                  | 762                            |                                   |                      | 776                                |                                    |                             |                          |
| 29        | Trung tâm GDNN- GDTX                           | 2.105          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 2.105                              |                                    |                             |                          |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị trường học</b>                   | <b>111.301</b> |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | <b>111.301</b>                     |                                    |                             |                          |
| 1         | Trường Mầm non 15/3                            | 2.991          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 2.991                              |                                    |                             |                          |
| 2         | Trường Mẫu giáo An Thạnh                       | 1.665          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 1.665                              |                                    |                             |                          |
| 3         | Trường Mẫu giáo Lợi Thuận                      | 1.393          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 1.393                              |                                    |                             |                          |
| 4         | Trường Mẫu giáo Tiên Thuận                     | 1.775          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 1.775                              |                                    |                             |                          |
| 5         | Trường Mẫu giáo Long Thuận                     | 2.504          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 2.504                              |                                    |                             |                          |
| 6         | Trường Mẫu giáo Long Khánh                     | 2.017          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 2.017                              |                                    |                             |                          |
| 7         | Trường Mẫu giáo Long Giang                     | 581            |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 581                                |                                    |                             |                          |
| 8         | Trường Mẫu giáo Long Chữ                       | 1.356          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 1.356                              |                                    |                             |                          |
| 9         | Trường Mẫu giáo Long Phước                     | 818            |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 818                                |                                    |                             |                          |
| 10        | Trường TH Thị Trấn                             | 7.339          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 7.339                              |                                    |                             |                          |
| 11        | Trường TH An Thạnh                             | 6.612          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 6.612                              |                                    |                             |                          |
| 12        | Trường TH Lợi Thuận                            | 5.344          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 5.344                              |                                    |                             |                          |
| 13        | Trường TH Tiên Thuận A                         | 3.653          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.653                              |                                    |                             |                          |
| 14        | Trường TH Tiên Thuận B                         | 3.518          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.518                              |                                    |                             |                          |
| 15        | Trường TH Tiên Thuận C                         | 3.383          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.383                              |                                    |                             |                          |
| 16        | Trường TH Long Thuận A                         | 3.052          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.052                              |                                    |                             |                          |
| 17        | Trường TH Long Thuận B                         | 3.777          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.777                              |                                    |                             |                          |
| 18        | Trường TH Long Thuận C                         | 3.097          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.097                              |                                    |                             |                          |
| 19        | Trường TH Long Khánh A                         | 3.093          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.093                              |                                    |                             |                          |
| 20        | Trường TH Long Khánh B                         | 2.861          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 2.861                              |                                    |                             |                          |
| 21        | Trường TH Long Giang                           | 6.034          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 6.034                              |                                    |                             |                          |
| 22        | Trường TH Long Chữ                             | 5.380          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 5.380                              |                                    |                             |                          |
| 23        | Trường THCS Thị Trấn                           | 5.746          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 5.746                              |                                    |                             |                          |
| 24        | Trường THCS Khuru Văn Chông                    | 4.433          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 4.433                              |                                    |                             |                          |
| 25        | Trường THCS Lợi Thuận                          | 3.338          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.338                              |                                    |                             |                          |
| 26        | Trường THCS Tiên Thuận                         | 4.685          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 4.685                              |                                    |                             |                          |
| 27        | Trường THCS Nguyễn văn Ân                      | 5.239          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 5.239                              |                                    |                             |                          |
| 28        | Trường THCS Long Khánh                         | 3.161          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.161                              |                                    |                             |                          |
| 29        | Trường THCS Long Giang                         | 3.341          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.341                              |                                    |                             |                          |
| 30        | Trường THCS Long Chữ                           | 3.474          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 3.474                              |                                    |                             |                          |
| 31        | Trường TH và THCS Long Phước                   | 5.641          |                                             |                                                  |                                |                                   |                      | 5.641                              |                                    |                             |                          |

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Stt | Tên đơn vị     | Tổng số       | Bổ sung vốn<br>đầu tư để thực<br>hiện các<br>chương trình,<br>mục tiêu,<br>nhiệm vụ | Bổ sung vốn<br>sự nghiệp để<br>thực hiện các<br>chế độ, chính<br>sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực<br>hiện các<br>chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia |
|-----|----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| A   | B              | 1             | 2                                                                                   | 3                                                                               | 4                                                                |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>15.882</b> |                                                                                     | <b>15.882</b>                                                                   |                                                                  |
| 1   | Thị trấn       | 759           |                                                                                     | 759                                                                             |                                                                  |
| 2   | An Thạnh       | 1.471         |                                                                                     | 1.471                                                                           |                                                                  |
| 3   | Lợi Thuận      | 716           |                                                                                     | 716                                                                             |                                                                  |
| 4   | Tiên Thuận     | 2.191         |                                                                                     | 2.191                                                                           |                                                                  |
| 5   | Long Thuận     | 2.354         |                                                                                     | 2.354                                                                           |                                                                  |
| 6   | Long Khánh     | 1.233         |                                                                                     | 1.233                                                                           |                                                                  |
| 7   | Long Giang     | 3.302         |                                                                                     | 3.302                                                                           |                                                                  |
| 8   | Long Chữ       | 1.682         |                                                                                     | 1.682                                                                           |                                                                  |
| 9   | Long Phước     | 2.174         |                                                                                     | 2.174                                                                           |                                                                  |
|     |                |               |                                                                                     |                                                                                 |                                                                  |

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]



**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]